

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO**

Số: 03 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kông Chro, ngày 15 tháng 01 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KÔNG CHRO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện khóa VI kỳ họp thứ Năm về việc phê duyệt dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2018;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại văn bản số 10/TCKH-QLNS ngày 13/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 (kèm theo các biểu chi tiết).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chi Cục trưởng Chi Cục thuế huyện, Trưởng các phòng, ban, đơn vị, hội, đoàn thể thuộc huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- S.TC, S.KHĐT;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Như điều 3;
- Lưu VT-TH.

{ (B/cáo) }

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Văn Trung

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	369.920
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	18.470
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	18.470
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	330.312
-	Thu bổ sung cân đối	284.862
-	Thu bổ sung có mục tiêu	45.450
III	Thu kết dư	21.138
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	369.920
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	369.920
1	Chi đầu tư phát triển	18.500
2	Chi thường xuyên	265.832
3	Dự phòng ngân sách	5.737
4	Trợ cấp ngân sách xã	58.713
5	Chi kết dư	21.138
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của UBND huyện)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	307.972
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	15.235
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	271.599
-	Thu bổ sung cân đối	233.231
-	Thu bổ sung có mục tiêu	38.368
3	Thu kết dư	21.138
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	307.972
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	36.373
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	271.599
-	Chi bổ sung cân đối	233.231
-	Chi bổ sung có mục tiêu	38.368
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	61.948
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.235
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	58.713
-	Thu bổ sung cân đối	51.631
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.082
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	61.948

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	20.750	18.470
I	Thu nội địa	20.750	18.470
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.470	10.470
	Thuế giá trị gia tăng	8.800	8.800
	Thuế thu nhập DN	710	710
	Thuế TTĐB hàng nội địa	60	60
	Thuế tài nguyên	900	900
5	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	500	
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.650	1.650
7	Thuế bảo vệ môi trường		
8	Lệ phí trước bạ	1.050	1.050
9	Thu phí, lệ phí	900	700
	Phí và lệ phí TW	200	
	Phí và lệ phí tỉnh		
	Phí và lệ phí huyện xã (Có lệ phí môn bài)	700	700
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	600	250
	Thuê đất từ DN nhà nước	350	
	Thuê đất từ DN ngoài quốc doanh	250	250
13	Thu tiền sử dụng đất	2.900	2.900

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	300	
17	Thu khác ngân sách	2.380	1.450
a	Phạt an toàn giao thông	1.030	100
	Cấp huyện thu	930	
	Cấp xã thu	100	100
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.350	1.350
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu quản lý qua ngân sách	0	0
	Thu học phí		
	Tiền bán lâm sản tịch thu		
	Các loại phí và các khoản thu khác		
III	Thu viện trợ		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 84/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN			
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	311.207	249.259	61.948
I	Chi đầu tư phát triển	18.500	18.020	480
1	Chi đầu tư cho các dự án	18.500	18.020	480
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.250	4.250	
-	Chi khoa học và công nghệ	702	702	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.900	2.420	480
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	280.798	221.300	59.498
	Trong đó:	0		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	136.952	136.952	
2	Chi khoa học và công nghệ	350	350	
III	Dự phòng ngân sách	5.737	4.553	1.184
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.172	5.386	786
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	307.972
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	58.713
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	249.259
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	18.020
1	Chi đầu tư cho các dự án. Trong đó:	15.600
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.250
1.2	Chi khoa học và công nghệ	702
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	5.148
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	5.500
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
3	Chi từ tiền cho thuê đất	2.420
II	Chi thường xuyên. Trong đó:	221.301
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	138.868
2	Chi khoa học và công nghệ	350
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.958
4	Chi văn hóa thông tin	1.155
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.738
6	Chi thể dục thể thao	226
7	Chi bảo vệ môi trường	3.222
8	Chi các hoạt động kinh tế và khác	20.892
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.772
10	Chi nông nghiệp, giao thông, thủy lợi	2.480
11	Chi bảo đảm xã hội	6.435
12	Chi khác ngân sách	3.476
13	Quốc phòng - An ninh	2.628
14	Chi từ tiền cho thuê đất	100
III	Dự phòng ngân sách	4.553
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (TK 10%)	5.386
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	249.259	18.020	221.300	4.553	5.386	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	239.320	18.020	221.300	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Huyện ủy	8.402		8.402						
2	Văn phòng Ủy ban	5.789		5.789						
3	Hội đồng nhân dân	1.357		1.357						
4	Phòng Nội Vụ	1.165		1.165						
5	Phòng Lao động TBXH	6.150		6.150						
6	Phòng Tài chính - KH	1.943		1.943						
7	Phòng Tư Pháp	472		472						
8	Phòng Nông nghiệp&PTNT	1.777		1.777						
9	Thanh tra huyện	609		609						
10	Phòng Tài nguyên - MT	1.163		1.163						
11	Phòng Văn hóa - Thông tin	2.016		2.016						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
12	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.419		2.419						
13	Phòng Y tế	1.348		1.348						
14	Phòng Dân tộc	609		609						
15	Ủy ban mặt trận TQVN	1.559		1.559						
16	Hội nông dân	747		747						
17	Hội Phụ nữ	562		562						
18	Huyện Đoàn	703		703						
19	Hội cựu chiến binh	351		351						
20	Hội Khuyến học	121		121						
21	Hội nạn nhân chất độc da cam	90		90						
22	Hội người cao tuổi	90		90						
23	Hội Cựu thanh niên xung phong	76		76						
24	Phòng Giáo dục và Đào tạo	64.539		64.539						
25	Trường MN Sao Mai	3.448		3.448						
26	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	6.207		6.207						
27	Trường TH Võ Thị Sáu	4.955		4.955						
28	Trường TH&THCS Lê Quý Đôn	4.504		4.504						
29	Trường TH Chu Văn An	2.710		2.710						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
30	Trường TH Trần Phú	5.422		5.422						
31	Trường TH&THCS Bùi Thị Xuân	3.486		3.486						
32	Trường TH Anh Hùng Núp	5.793		5.793						
33	Trường TH Nguyễn Nhạc	5.644		5.644						
34	Trường TH Lý Thường Kiệt	4.210		4.210						
35	Trường THCS Quang Trung	3.503		3.503						
36	Trường PTDTBT TH&THCS Nguyễn Khuyến	6.422		6.422						
37	Trường THCS Kpă Klong	2.493		2.493						
38	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2.817		2.817						
39	Trường THCS Dân tộc Nội trú	5.105		5.105						
40	Trung tâm GDTX	1.663		1.663						
41	Trung tâm BDCT	1.028		1.028						
42	Trung tâm GDCĐ	280		280						
43	Dự phòng Ngành GD chi TX	4.673		4.673						
44	Hội chữ thập đỏ	335		335						

STT		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
45	Trung tâm Dân số KHHGD	2.023		2.023						
46	Đài Truyền thanh Truyền hình	1.738		1.738						
47	Trạm Khuyến nông	1.863		1.863						
48	Trạm QLN&CTĐT	2.294		2.294						
49	Ban Quản lý đầu tư Xây dựng	21.406		21.406						
50	Ban Quản lý chợ	600		600						
51	Huyện Đội	1.157		1.157						
52	Công An	1.507		1.507						
53	Thi hành án huyện	9		9						
54	Chi đầu tư phát triển	18.020	18.020							
55	Chi công tác đào tạo	100		100						
56	Dự phòng tiền lương, biên chế trống cấp xã	1.000		1.000						
57	Chi khác ngân sách	3.476		3.476						
58	Đề bù, giải phóng mặt bằng, đo đạc cấp QSD đất và lập quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm Thị trấn Kông Chro	2.350		2.350						
59	Kinh phí hộ nghèo về tiền điện	1.454		1.454						
60	Quỹ khen thưởng	968		968						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
61	Chi kỷ niệm 30 năm ngày thành lập huyện	500		500						
62	Chi từ tiền cho thuê đất	100		100						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.553			4.553					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	5.386				5.386				
IV	CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN									
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, KHÁC	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	AN NINH, QUỐC PHÒNG	KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	231.239	140.752	350	2.958	1.155	1.738	226	3.222	20.893	900	1.580	36.772	6.435	2.628	11.631
1	Văn phòng Huyện ủy	8.402											8.402			
2	Văn phòng Ủy ban	5.789											5.789			
3	Hội đồng nhân dân	1.357											1.357			
4	Phòng Nội Vụ	1.165								240			925			
5	Phòng Lao động TBXH	6.149	243										925	4.981		
6	Phòng Tài chính - KH	1.943											1.943			
7	Phòng Tư Pháp	472											472			
8	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.779											1.779			
9	Thanh Tra huyện	609											609			
10	Phòng Tài nguyên - MT	1.163							150				1.013			
11	Phòng Văn hóa - Thông tin	2.016				1.155		226					635			
12	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.419		15							900		1.504			
13	Phòng Y tế	1.348			944								404			
14	Phòng Dân tộc	609								180			428			
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.559											1.559			
16	Hội Nông dân	747											747			

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17	Hội Phụ nữ	562											562			
18	Huyện Đoàn	703											703			
19	Hội cựu Chiến binh	351											351			
20	Hội Khuyến học	121											121			
21	Hội nạn nhân chất độc da cam	90											90			
22	Hội người cao tuổi	90											90			
23	Hội Cựu thanh niên xung phong	76											76			
24	Phòng Giáo dục và Đào tạo	64.539	63.602										938			
25	Trường MN Sao Mai	3.448	3.448													
26	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	6.207	6.207													
27	Trường TH Võ Thị Sáu	4.955	4.955													
28	Trường TH&THCS Lê Quý Đôn	4.504	4.504													
29	Trường TH Chu Văn An	2.710	2.710													
30	Trường TH Trần Phú	5.422	5.422													
31	Trường TH&THCS Bùi Thị Xuân	3.486	3.486													
32	Trường TH Anh Hùng Núp	5.793	5.793													
33	Trường TH Nguyễn Nhạc	5.644	5.644													
34	Trường TH Lý Thường Kiệt	4.210	4.210													
35	Trường THCS Quang Trung	3.503	3.503													
36	Nguyễn Khuyến	6.422	6.422													
37	Trường THCS Kpă Klong	2.493	2.493													
38	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2.817	2.817													
39	Trường THCS Dân tộc Nội trú	5.105	5.105													
40	Trung tâm GDTX	1.664	1.664													
41	Trung tâm BDCT	1.028	1.028													
42	Trung tâm GDCĐ	280	280													
43	Dự phòng Ngành GD chi TX	4.673	4.673													
44	Hội Chữ thập đỏ	335								321			14			
45	Trung Tâm dân số KHHGĐ	2.023			2.014								9			
46	Đài Truyền thanh Truyền hình	1.738					1.738									
47	Trạm Khuyến nông	1.863		335						448		1.080				
48	Trạm QLN&CTĐT	2.294							601	1.693						
49	Ban Quản lý đầu tư Xây dựng	21.406	300						2.471	15.060		500	3.075			
50	Ban Quản lý chợ	600								600						
51	Huyện Đội	1.157											36		1.121	

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
52	Công An	1.507													1.507	
53	Thị Hành án huyện	9											9			
54	Dự phòng ngân sách huyện	4.553														4.553
57	Chi công tác đào tạo	100											100			
58	Dự phòng tiền lương, biên chế trồng cấp xã	1.000											1.000			
59	Chi khác ngân sách	3.476														3.476
60	Tiết kiệm 10% chi TX	5.388	1.885													3.502
61	Chi kỷ niệm 30 năm ngày thành lập huyện	500											500			
62	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo về tiền điện	1.454												1.454		
63	Đền bù giải phóng, mặt bằng ĐCQSDĐ và lập quy hoạch chi tiết XD TT thị trấn.	2.350								2.350						
64	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	100														100
65	Quỹ khen thưởng	968	360										608			



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.022	3.235	1.811	1.424	58.713	0	0	61.947
01	UBND Thị trấn	2.961	1.424		1.424	3.730			5.154
02	UBND xã Ya Ma	118	91	91		3.723			3.814
03	UBND xã Sơ Ró	112	106	106		5.184			5.290
04	UBND xã Đắc Sông	87	81	81		4.186			4.267
05	UBND xã Yang Nam	128	111	111		5.442			5.553
06	UBND xã Yang Trung	198	148	148		3.433			3.581
07	UBND xã Chợ glong	171	162	162		4.401			4.563
08	UBND xã An Trung	694	607	607		4.393			5.000
09	UBND xã Chư Krey	56	55	55		4.135			4.190



A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
10	UBND xã Kông Yang	249	219	219		4.163			4.382
11	UBND xã Đắc Tạng	41	40	40		4.105			4.145
12	UBND xã Đắc Pơ Pho	59	54	54		3.971			4.025
13	UBND xã Đắc Kơ Ning	101	91	91		4.212			4.303
14	UBND xã Đắc Pling	47	46	46		3.635			3.680



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	7.081.756	0	7.081.756	0
01	UBND Thị Trấn	636.126		636.126	
02	UBND xã Ya Ma	438.308		438.308	
03	UBND xã Sơ Ró	632.393		632.393	
04	UBND xã Đắc Sông	538.337		538.337	
05	UBND xã Yang Nam	607.496		607.496	
06	UBND xã Yang Trung	500.950		500.950	
07	UBND xã Chơ Glong	527.081		527.081	
08	UBND xã An Trung	537.924		537.924	
09	UBND xã Chư Krey	454.930		454.930	
10	UBND xã Kông Yang	499.361		499.361	
11	UBND xã Đắc T pang	437.978		437.978	
12	UBND xã Đắc Pơ Pho	422.135		422.135	
13	UBND xã Đắc Kơ Ning	478.481		478.481	
14	UBND xã Đắc Pling	370.256		370.256	